

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

**CÔNG TY
CP DU
LỊCH -
DỊCH VỤ
HỘI AN**

Digitally signed by CÔNG
TY CP DU LỊCH - DỊCH VỤ
HỘI AN
DN:
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:4000102418,
CN=CÔNG TY CP DU LỊCH
- DỊCH VỤ HỘI AN, L=Hội
An, S=QUẢNG NAM, C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2019-03-05 16:10:18
Foxit Reader Version: 9.3.0

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch - Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ban	Chủ tịch	
Ông Vũ Hiền	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Trần Nam Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2018)
Ông Trần Văn Tân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2018)
Ông Nguyễn Tổng Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cư	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trình Thị Kim Quy	Trưởng ban
Ông Đoàn Ngọc Trung	Ủy viên
Bà Phạm Thị Thanh Huệ	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Số: 010319.001/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An được lập ngày 01 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 03 năm 2018.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Trần Quý Mai

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2015-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.771.314.067	42.244.033.492
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42.266.224.134	27.281.002.826
111 1. Tiền		6.243.035.093	6.281.002.826
112 2. Các khoản tương đương tiền		36.023.189.041	21.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.243.800.543	11.003.837.874
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.639.777.230	9.640.647.813
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		47.885.000	230.656.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	556.138.313	1.324.694.401
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(192.160.340)
140 IV. Hàng tồn kho	7	2.496.969.941	2.833.243.586
141 1. Hàng tồn kho		2.904.226.848	2.833.243.586
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(407.256.907)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		764.319.449	1.125.949.206
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	764.319.449	1.125.949.206
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.181.819.805	105.923.195.491
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		529.000.000	524.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	529.000.000	524.000.000
220 II. Tài sản cố định		71.657.902.366	87.634.236.030
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	65.468.232.325	78.961.568.351
222 - Nguyên giá		207.189.717.151	219.966.926.194
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(141.721.484.826)	(141.005.357.843)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	6.189.670.041	8.672.667.679
228 - Nguyên giá		8.796.184.634	10.771.798.998
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.606.514.593)	(2.099.131.319)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		108.748.000	784.181.826
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	108.748.000	784.181.826
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.590.481.371	-
251 1. Đầu tư vào công ty con		10.590.481.371	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		11.295.688.068	16.980.777.635
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.295.688.068	16.980.777.635
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		145.953.133.872	148.167.228.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		26.793.445.766	36.524.091.534
310 I. Nợ ngắn hạn		25.937.677.349	28.417.605.344
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.698.454.009	5.618.798.303
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.092.644.987	2.650.663.924
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.258.910.180	8.117.844.890
314 4. Phải trả người lao động		10.507.274.778	9.199.922.920
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	59.540.542
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	748.621.221	1.882.629.350
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	-	1.040.000.000
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(368.227.826)	(151.794.585)
330 II. Nợ dài hạn		855.768.417	8.106.486.190
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	-	7.077.214.311
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	855.768.417	1.029.271.879
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		119.159.688.106	111.643.137.449
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	119.159.688.106	111.643.137.449
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
415 5. Cổ phiếu quỹ		(630.000)	(630.000)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		19.949.467.125	19.949.467.125
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.210.850.981	11.694.300.324
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		740.101.246	100.501.165
421b LNST chưa phân phối năm nay		18.470.749.735	11.593.799.159
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		145.953.133.872	148.167.228.983



Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	171.188.574.247	187.338.054.436
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	170.813.781
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.188.574.247	187.167.240.655
11	4. Giá vốn hàng bán	20	112.856.602.010	134.498.900.939
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.331.972.237	52.668.339.716
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.521.153.144	341.238.164
22	7. Chi phí tài chính	22	285.297.726	1.127.669.515
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		234.004.111	1.080.832.160
25	8. Chi phí bán hàng	23	17.703.341.720	18.619.342.826
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	17.732.616.380	18.204.455.434
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.131.869.555	15.058.110.105
31	11. Thu nhập khác	25	166.930.590	1.224.168.531
32	12. Chi phí khác	26	714.120.309	715.225.149
40	13. Lợi nhuận khác		(547.189.719)	508.943.382
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.584.679.836	15.567.053.487
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	5.287.433.563	3.643.325.042
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	(173.503.462)	329.929.286
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.470.749.735	11.593.799.159



Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.584.679.836	15.567.053.487
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		10.986.025.245	15.211.389.807
03	- Các khoản dự phòng		407.256.907	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.641.149)	(4.269.864)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.066.480.664)	(399.327.222)
06	- Chi phí lãi vay		234.004.111	1.080.832.160
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.138.844.286	31.455.678.368
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		2.220.489.035	(577.688.420)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(151.085.487)	692.013.665
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(393.673.310)	(1.795.846.554)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		5.092.975.268	7.385.778.417
14	- Tiền lãi vay đã trả		(293.544.653)	(1.029.168.285)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.057.714.465)	(2.420.555.144)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	19.966.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.006.060.260)	(1.136.916.815)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.550.230.414	32.593.261.232
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(652.748.000)	(2.936.214.286)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.454.545	228.980.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(237.179.227)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.235.175.593	170.347.222
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		350.702.911	(2.536.887.064)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		5.300.000.000	11.152.979.868
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(13.417.214.311)	(11.276.056.868)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.799.914.950)	(8.599.924.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.917.129.261)	(8.723.001.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.983.804.064	21.333.372.768

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU

	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.281.002.826	5.943.360.194
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.417.244	4.269.864
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>42.266.224.134</u>	<u>27.281.002.826</u>



Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Dịch vụ bán vé máy bay;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Ngày 05 tháng 04 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 19/2018/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Trung tâm lữ hành Hội An để thành lập Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An. Trên cơ sở đó, Công ty đã bàn giao toàn bộ tài sản, nhân sự từ Chi nhánh sang Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An để tiếp quản và tiếp tục sử dụng. Do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Công ty phát sinh thêm khoản Đầu tư vào Công ty con (Phụ lục 01), Tài sản cố định hữu hình và vô hình của Công ty cuối năm giảm mạnh do đem đi góp vốn (Thuyết minh số 10 và Phụ lục 02), đồng thời Doanh thu hoạt động du lịch, lữ hành giảm so với năm trước (Thuyết minh số 19).

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 52/QĐ/HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khách sạn Hội An

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khu du lịch biển Hội An

Địa chỉ

Số 10 Trần Hưng Đạo - TP Hội An - Tỉnh Quảng Nam

Số 01 Cửa Đại - TP Hội An - Tỉnh Quảng Nam

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh Dịch vụ khách sạn;
Kinh doanh Dịch vụ ăn uống.

Kinh doanh Dịch vụ khách sạn;
Kinh doanh Dịch vụ ăn uống.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau (tiếp theo):	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Trung tâm lễ hành Hội An. (Chấm dứt hoạt động và chuyển thành công ty con từ ngày 05 tháng 04 năm 2018)	Số 10 Trần Hưng Đạo - TP Hội An - Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế; Kinh doanh Dịch vụ vé máy bay; Kinh doanh Dịch vụ ăn uống.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khu nghỉ dưỡng Tam Thanh	Thôn Hạ Thanh - Xã Tam Thanh - TP Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh Dịch vụ khách sạn; Kinh doanh Dịch vụ ăn uống.
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An tại TP Hồ Chí Minh	Tầng 04 - Tòa nhà Lâm Giang 167-173 Trần Hưng Đạo - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh	Văn phòng đại diện
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An tại TP Hà Nội	Tầng 05 - Số 559 Kim Mã - Quận Ba Đình - TP Hà Nội	Văn phòng đại diện

Thông tin về công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Cây lâu năm	05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền trang phục, tiền đào tạo, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	975.295.401	823.836.865
Tiền gửi ngân hàng	5.262.748.428	5.444.221.460
Tiền đang chuyển	4.991.264	12.944.501
Các khoản tương đương tiền (*)	36.023.189.041	21.000.000.000
	42.266.224.134	27.281.002.826

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 5,2 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
	VND	VND	VND
- Hotelbeds	390.866.777	-	82.015.968
- Exotissimo Travel (SG)	1.237.961.740	-	299.817.400
- Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam	-	-	523.508.000
- Phải thu các khách hàng khác	4.010.948.713	-	8.735.306.445
	5.639.777.230	-	9.640.647.813
			(192.160.340)

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu đại lý vé máy bay	-	-	836.734.901	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	137.838.910	-	103.361.111	-
- Phải thu các khoản trợ cấp từ cơ quan BHXH	-	-	7.231.350	-
- Ký cược, ký quỹ	90.248.000	-	90.248.000	-
- Phải thu khác	328.051.403	-	287.119.039	-
	556.138.313	-	1.324.694.401	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	529.000.000	-	524.000.000	-
	529.000.000	-	524.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	643.024.899	-	775.895.190	-
- Công cụ, dụng cụ	1.550.036.302	(407.256.907)	1.387.065.507	-
- Hàng hóa	711.165.647	-	670.282.889	-
	2.904.226.848	(407.256.907)	2.833.243.586	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án cải tạo Khu du lịch biển Hội An	-	621.454.553
- Dự án cải tạo Khách sạn Hội An	-	71.818.182
- Dự án triển khai Hoá đơn điện tử	48.000.000	-
- Các dự án khác	60.748.000	90.909.091
	108.748.000	784.181.826

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	7.363.944.364	3.407.854.634	10.771.798.998
Số giảm trong năm	(1.789.764.364)	(185.850.000)	(1.975.614.364)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(76.500.000)	(76.500.000)
- Đem tài sản đi góp vốn	(1.789.764.364)	(109.350.000)	(1.899.114.364)
Số dư cuối năm	5.574.180.000	3.222.004.634	8.796.184.634
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	601.890.655	1.497.240.664	2.099.131.319
Số tăng trong năm	-	587.190.774	587.190.774
- Khấu hao trong năm	-	587.190.774	587.190.774
Giảm trong năm	-	(79.807.500)	(79.807.500)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.600.000)	(30.600.000)
- Đem tài sản đi góp vốn	-	(49.207.500)	(49.207.500)
Số dư cuối năm	601.890.655	2.004.623.938	2.606.514.593
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.762.053.709	1.910.613.970	8.672.667.679
Tại ngày cuối năm	4.972.289.345	1.217.380.696	6.189.670.041

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2018 là của lô đất tại khối Thanh Tây - phường Cẩm Châu - Thành Phố Hội An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.801m² trong đó diện tích 200m² đất ở lâu dài và 1601m² đất thương mại dịch vụ có thời hạn đến 18/05/2053, nguyên giá: 5.574.180.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 380.000.000 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	57.272.728	75.775.461
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	220.627.467	454.348.045
- Chi phí sửa chữa	12.600.000	435.642.942
- Chi phí bảo hiểm	67.015.615	116.375.165
- Các khoản khác	406.803.639	43.807.593
	764.319.449	1.125.949.206
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	5.827.167.469	6.910.957.180
- Chi phí bảo trì sửa chữa	3.914.567.999	8.994.510.681
- Chi phí thuê tư vấn	107.185.605	235.808.333
- Phí bảo trì phần mềm	477.879.706	81.039.997
- Chi phí khác	968.887.289	758.461.444
	11.295.688.068	16.980.777.635

12 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Công ty CP Dệt May 29-3	-	-	76.200.000	76.200.000
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư 559 - Xưởng giặt là công nghiệp	128.831.936	128.831.936	168.324.507	168.324.507
- Công ty TNHH Việt Mỹ Đức	133.654.510	133.654.510	97.596.620	97.596.620
- Phải trả các đối tượng khác	4.435.967.563	4.435.967.563	5.276.677.176	5.276.677.176
	4.698.454.009	4.698.454.009	5.618.798.303	5.618.798.303

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Secret Escapes	539.807.300	55.135.360
- Các khoản khác	1.552.837.687	2.595.528.564
	2.092.644.987	2.650.663.924

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Cổ tức phải trả Văn phòng tỉnh ủy Quảng Nam	-	1.000.000.000
- Thuế Thu nhập cá nhân thu hộ	189.624.553	216.445.352
- Phải trả đại lý vé máy bay	-	179.255.752
- Phải trả thù lao HĐQT - BKS	330.304.744	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	228.691.924	486.928.246
	748.621.221	1.882.629.350

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục 05.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>%</u>	<u>Đầu năm</u> <u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>%</u>
Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam	45.202.380.000	56,50	45.202.380.000	56,50
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	13.594.750.000	16,99	13.594.750.000	16,99
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	9.644.810.000	12,06	9.644.810.000	12,06
Các cổ đông khác	11.558.060.000	14,45	11.558.060.000	14,45
	<u>80.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>80.000.000.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	10.799.914.950	9.599.924.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.799.914.950	9.599.924.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	11.799.914.950	9.599.924.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.799.914.950	9.599.924.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>-</u>	<u>1.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	<u>31/12/2018</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2018</u> <u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	19.949.467.125	19.949.467.125
	<u>19.949.467.125</u>	<u>19.949.467.125</u>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất không huỷ ngang tại các vị trí sau:

- Tuyến đường Âu Cơ, phường Cửa Đại, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng Làng du lịch biển Cửa Đại; diện tích thuê 14.300,6 m²; thời gian thuê từ 02/08/2000 đến 02/08/2030.

- Số 10 Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng khách sạn Hội An; diện tích thuê 16.340,5 m²; thời gian thuê từ 01/01/1996 đến 01/01/2041.

- Thôn Hạ Thanh, xã Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Thanh; diện tích thuê 8.246,3 m²; thời gian thuê từ 13/05/2015 đến 13/05/2065.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	33.900,28	38.771,91
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	1.450,00	1.355,00
- Đô la Hồng Kông (HKD)	1.020,00	120,00
- Yên Nhật (JPY)	147.000,00	51.000,00
- Bảng Anh (GBP)	1.240,00	210,00
- Đô la Úc (AUD)	900,00	6.120,00
- Bạc Thái Lan (THB)	100,00	-
- Đô la Canada (CAD)	450,00	-
- Won Hàn Quốc (KRW)	8.000,00	-

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số tiền VND	Thời gian xử lý	Nguyên nhân xử lý
Công ty TNHH Tân Đông An	97.956.000	31/03/2018	Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Đất Mỹ Kế	70.194.340	31/12/2018	Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Chìa Khóa Việt	24.010.000	31/07/2018	Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi
	192.160.340		

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	156.924.342.622	147.512.092.481
Doanh thu dịch vụ lữ hành, du lịch	6.778.446.513	29.602.866.806
Doanh thu dịch vụ giặt là	-	6.658.570.885
Doanh thu khác	7.485.785.112	3.564.524.264
	171.188.574.247	187.338.054.436

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	100.414.229.800	100.502.727.416
Giá vốn dịch vụ lữ hành, du lịch	5.584.944.025	25.840.980.095
Giá vốn dịch vụ giặt là	-	6.289.614.187
Giá vốn khác	6.857.428.185	1.865.579.241
	112.856.602.010	134.498.900.939

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.269.653.392	225.920.253
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán	244.858.603	111.060.721
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối năm	6.641.149	4.257.190
	1.521.153.144	341.238.164

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	234.004.111	1.080.832.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	51.293.615	46.837.355
	285.297.726	1.127.669.515

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.759.567	283.680.424
Chi phí nhân công	3.181.582.445	3.022.930.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.282.824.252	11.552.417.370
Chi phí khác bằng tiền	58.175.456	3.760.314.659
	17.703.341.720	18.619.342.826

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	590.088.904	631.200.979
Chi phí nhân công	11.437.768.915	12.313.499.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	669.576.580	609.882.702
Thuế, phí, và lệ phí	10.000.000	10.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.558.014.176	3.638.081.877
Chi phí khác bằng tiền	1.467.167.805	1.001.790.017
	17.732.616.380	18.204.455.434

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.454.545	228.980.000
Thu đền bù Bãi Bắc, Cù Lao Chàm	-	742.462.727
Thanh lý công cụ dụng cụ	42.500.000	191.773.636
Thu nhập khác	118.976.045	60.952.168
	166.930.590	1.224.168.531

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí tư vấn Nhà khách tỉnh ủy	-	136.200.000
Chi phí sửa chữa tại Bãi Bắc, Cù Lao Chàm	-	408.332.197
Thanh lý Công cụ dụng cụ	69.455.884	59.082.441
Tiền phạt chậm nộp thuế	11.474.423	-
Chi phí khác	633.190.002	111.610.511
	714.120.309	715.225.149

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.584.679.836	15.567.053.487
Các khoản điều chỉnh tăng	2.189.540.913	4.179.764.942
- Chi phí lương HĐQT và BKS không chuyên trách	894.035.083	692.072.727
- Chênh lệch tỷ giá năm trước	4.257.190	6.162.556
- Chênh lệch phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ và công cụ dụng cụ	867.517.310	-
- Các khoản chi phí không được trừ khác	423.731.330	3.481.529.659
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.641.149)	(1.653.903.618)
- Chênh lệch tỷ giá năm nay	(6.641.149)	(4.257.190)
- Chênh lệch phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ và công cụ dụng cụ	-	(1.649.646.428)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.767.579.600	18.092.914.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.153.515.920	3.618.582.962
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	133.917.643	24.742.080
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.543.796.822	321.026.924
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.057.714.465)	(2.420.555.144)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.773.515.920	1.543.796.822

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	855.768.417	1.029.271.879
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	855.768.417	1.029.271.879

Khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế sẽ được Công ty xác định và ghi nhận vào cuối năm tài chính.

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(173.503.462)	329.929.286
	(173.503.462)	329.929.286

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.560.021.942	35.948.474.409
Chi phí nhân công	53.124.743.702	56.465.071.269
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.986.025.245	15.211.389.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.252.822.697	53.697.957.070
Chi phí khác bằng tiền	8.368.946.524	9.999.806.644
	148.292.560.110	171.322.699.199

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2018	01/01/2018
		Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng		Dự phòng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.266.224.134	-	27.281.002.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.724.915.543	-	11.489.342.214
	48.991.139.677	-	(192.160.340)

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	8.117.214.311
Phải trả người bán, phải trả khác	5.447.075.230	7.501.427.653
Chi phí phải trả	-	59.540.542
	5.447.075.230	15.678.182.506

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.266.224.134	-	42.266.224.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.195.915.543	529.000.000	6.724.915.543
	48.462.139.677	529.000.000	48.991.139.677

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.281.002.826	-	27.281.002.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.773.181.874	524.000.000	11.297.181.874
	38.054.184.700	524.000.000	38.578.184.700

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Phải trả người bán, phải trả khác	5.447.075.230	-	5.447.075.230
	5.447.075.230	-	5.447.075.230
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	1.040.000.000	7.077.214.311	8.117.214.311
Phải trả người bán, phải trả khác	7.501.427.653	-	7.501.427.653
Chi phí phải trả	59.540.542	-	59.540.542
	8.600.968.195	7.077.214.311	15.678.182.506

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.



Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Lê Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An	10.590.481.371	-	-	-
	10.590.481.371	-	-	-
	10.590.481.371	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Quyết định ngày 19 tháng 03 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất thành lập Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An (Công ty con của Công ty) với số vốn điều lệ là 14.500.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã góp vốn vào Công ty con bằng tài sản và bằng tiền với tổng giá trị là 10.590.481.371 đồng.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An	Số 10, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	100%	100%	- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; - Dịch vụ đại lý bán vé máy bay

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	147.095.913.899	44.285.063.500	21.978.268.919	6.156.584.876	451.095.000	219.966.926.194
Số tăng trong năm	623.954.553	250.500.000	-	291.000.000	-	1.165.454.553
- Mua trong năm	-	250.500.000	-	291.000.000	-	541.500.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	623.954.553	-	-	-	-	623.954.553
Số giảm trong năm	(502.722.953)	(1.289.223.687)	(12.080.129.956)	(70.587.000)	-	(13.942.663.596)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.289.223.687)	-	(70.587.000)	-	(1.359.810.687)
- Đem tài sản đi góp vốn	(502.722.953)	-	(12.080.129.956)	-	-	(12.582.852.909)
Số dư cuối năm	147.217.145.499	43.246.339.813	9.898.138.963	6.376.997.876	451.095.000	207.189.717.151
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	85.882.763.640	34.932.671.914	15.729.395.643	4.347.752.896	112.773.750	141.005.357.843
Số tăng trong năm	6.638.246.518	2.406.142.585	670.863.550	593.362.818	90.219.000	10.398.834.471
- Khấu hao trong năm	6.638.246.518	2.406.142.585	670.863.550	593.362.818	90.219.000	10.398.834.471
Số giảm trong năm	(1.138.065.844)	(1.289.223.687)	(7.184.830.957)	(70.587.000)	-	(9.682.707.488)
- Giảm do điều chỉnh khung khấu hao theo thông tư 45/2013	(635.342.891)	-	-	-	-	(635.342.891)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.289.223.687)	-	(70.587.000)	-	(1.359.810.687)
- Đem tài sản đi góp vốn	(502.722.953)	-	(7.184.830.957)	-	-	(7.687.553.910)
Số dư cuối năm	91.382.944.314	36.049.590.812	9.215.428.236	4.870.528.714	202.992.750	141.721.484.826
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	61.213.150.259	9.352.391.586	6.248.873.276	1.808.831.980	338.321.250	78.961.568.351
Tại ngày cuối năm	55.834.201.185	7.196.749.001	682.710.727	1.506.469.162	248.102.250	65.468.232.325

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.014.066.157 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 6.775.791.307 đồng

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Nam	-	-	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.040.000.000	1.040.000.000	3.237.214.311	4.277.214.311	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An	1.040.000.000	1.040.000.000	3.237.214.311	4.277.214.311	-	-
	1.040.000.000	1.040.000.000	8.537.214.311	9.577.214.311	-	-
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An	8.117.214.311	8.117.214.311	-	8.117.214.311	-	-
	8.117.214.311	8.117.214.311	-	8.117.214.311	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.040.000.000)	(1.040.000.000)	(3.237.214.311)	(4.277.214.311)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.077.214.311	7.077.214.311			-	-

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	866.964.164	12.434.370.943	12.501.902.803	-	799.432.304
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	46.136.295	591.214.699	605.145.273	-	32.205.721
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.543.796.822	5.287.433.563	5.057.714.465	-	1.773.515.920
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	53.849.997	805.854.526	800.215.849	-	59.488.674
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.319.966.916	2.319.966.916	-	-
- Các loại thuế khác	-	32.917.612	1.195.254.508	1.208.084.559	-	20.087.561
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	5.574.180.000	11.474.423	11.474.423	-	5.574.180.000
	-	8.117.844.890	22.645.569.578	22.504.504.288	-	8.258.910.180

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(630.000)	19.684.373.428	10.708.047.506	110.391.790.934
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.593.799.159	11.593.799.159
Trích lập các quỹ	-	-	265.093.697	(1.007.621.941)	(742.528.244)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(9.599.924.400)	(9.599.924.400)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	11.694.300.324	111.643.137.449
Lãi trong năm nay	-	-	-	18.470.749.735	18.470.749.735
Tăng do điều chỉnh lại khung khấu hao theo Thông tư 45/2013	-	-	-	635.342.891	635.342.891
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(11.589.541.969)	(11.589.541.969)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	19.210.850.981	119.159.688.106

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 26/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
- Kết quả kinh doanh sau thuế		11.593.799.159
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	7%	789.627.019
- Chi trả cổ tức	93%	10.799.914.950
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.350 đồng)		11.589.541.969

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2018

	Nhà hàng, khách sạn VND	Lữ hành, du lịch VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	156.924.342.622	6.778.446.513	7.485.785.112	171.188.574.247
Giá vốn hàng bán	100.414.229.800	5.584.944.025	6.857.428.185	112.856.602.010
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	56.510.112.822	1.193.502.488	628.356.927	58.331.972.237
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.213.454.553	-	-	1.213.454.553
Tài sản bộ phận	92.290.230.720	-	-	92.290.230.721
Tài sản không phân bổ				52.449.448.598
Tổng tài sản	93.503.685.273	-	-	145.953.133.872
Nợ phải trả của các bộ phận	26.305.905.175	-	-	26.305.905.175
Nợ phải trả không phân bổ				487.540.591
Tổng nợ phải trả	26.305.905.175	-	-	26.793.445.766

